



dòng xī

洞悉

verb · to see clearly; to understand thoroughly

Example Sentences

Zhè wèi zhuān jiā dòng xī shì chǎng de suǒ yǒu biàn huà
这位专家洞悉市场的所有变化。

This expert thoroughly understands all
changes in the market.

Tā dòng xī le duì fāng de yì tú
他洞悉了对方的意图。

He saw through the other party's intentions.

Trace each character, then write the word on your own.

洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞
洞										
悉	悉	悉	悉	悉	悉	悉	悉	悉	悉	悉
悉	悉	悉								